

Phụ lục 1

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 30/9/2025 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A	Thu ngân sách địa phương (NSDP)	38.545	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		
-	Bổ sung cân đối		
-	Bổ sung có mục tiêu		
III	Thu thực hiện CCTL		
IV	Thu chuyển nguồn	38.480	
V	Thu kết dư	65	
VI	Thu viện trợ, tài trợ, ủng hộ, đóng góp		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	38.545	
I	Tổng chi cân đối NSDP		
1	Chi đầu tư phát triển		
2	Chi thường xuyên		
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
5	Dự phòng ngân sách		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi các chương trình mục tiêu		
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		
-	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ		
III	Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp		
IV	Chi từ nguồn chuyển nguồn	38.480	
V	Chi từ nguồn kết dư	65	
C	BỘI CHI NSDP		

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NGUỒN KẾT DƯ, CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG
NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 30/9/2025 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch tính giao	Dự toán xã giao	Kinh phí phân bổ	Dự toán chưa phân bổ xã điều hành
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG CỘNG (A+B)	38.545.000.000	38.545.000.000	37.190.110.723	1.354.889.277
A	NGUỒN KẾT DƯ	65.000.000	65.000.000	65.000.000	0
1	Thu ngân sách xã năm 2025		65.000.000	65.000.000	0
B	NGUỒN CHUYỂN NGUỒN	38.480.000.000	38.480.000.000	37.125.110.723	1.354.889.277
I	Chuyển nguồn đầu tư		33.337.185.363	33.320.565.363	16.620.000
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		200.907.944	184.287.944	16.620.000
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		23.047.827.534	23.047.827.534	0
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS&MN		2.329.929.190	2.329.929.190	0
4	Nguồn xây dựng cơ bản trong nước		7.758.520.695	7.758.520.695	
+	<i>Nguồn vốn XDCCB theo phân cấp</i>		<i>6.807.628.012</i>	<i>6.807.628.012</i>	
+	<i>Nguồn Tăng thu tiết kiệm chi</i>		<i>831.130.836</i>	<i>831.130.836</i>	
+	<i>Nguồn tình hỗ trợ Quy hoạch chung xây dựng các xã giai đoạn đến năm 2030</i>		<i>119.761.847</i>	<i>119.761.847</i>	
II	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội		285.768.576	234.000.000	51.768.576
+	Kinh phí thực hiện trợ cấp lần đầu		234.000.000	234.000.000	0
+	Kinh phí cải cách tiền lương 03 xã cũ		51.768.576		51.768.576
III	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi		71.582.482		71.582.482
+	Kinh phí của 03 xã cũ		71.582.482		71.582.482

STT	Nội dung	Kế hoạch tỉnh giao	Dự toán xã giao	Kinh phí phân bổ	Dự toán chưa phân bổ xã điều hành
A	B	1	2	3	4
IV	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc		1.000.000.000		1.000.000.000
+	Kinh phí của cấp huyện cũ chuyển về		1.000.000.000		1.000.000.000
V	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau		728.973.626	514.199.000	214.774.626
+	Vốn sự nghiệp		420.000.000	420.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn		420.000.000	420.000.000	
+	Vốn đầu tư		94.199.000	94.199.000	
-	Kiên cố hóa kênh mương Năm Nhì xã Cổ Linh, huyện Pác Nặm		94.199.000	94.199.000	
+	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi 3 xã cũ		214.774.626		214.774.626
VI	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (Nguồn vốn sự nghiệp các CT MTQG được chuyển nguồn theo Nghị quyết của Quốc hội)		3.056.346.360	3.056.346.360	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		450.315.600	450.315.600	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		141.577.568	141.577.568	
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS&MN		2.464.453.192	2.464.453.192	
V	Kinh phí lẻ do tính làm tròn số		143.593		143.593

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 30/9/2025 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>
	TỔNG SỐ	33.414.764.363	11.792.214.377									21.257.687.289	13.812.155.927				
1	Phòng Kinh tế	33.045.264.363	11.792.214.377			162.996.836		201.865.861				20.888.187.289	13.812.155.927	148.641.503			
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	369.500.000										369.500.000					

Phụ lục V

BIỂU PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ VÀ GIAO CHỦ ĐẦU TƯ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 30/9/2025 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Kinh phí phân bổ			Đại diện chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NSDP		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	TỔNG CỘNG	33.337.185.363	24.886.048.668	8.451.136.695		
A	CT MTQG giảm nghèo bền vững	23.047.827.534	22.402.211.534	645.616.000		
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	23.047.827.534	22.402.211.534	645.616.000		
1	Đường Cốc Lái - Ta Đào, xã Cao Tân, huyện Pác Nặm	3.937.600.719	3.937.600.719	0	Phòng Kinh tế	
2	Đường Nặm Sai - Khên Lên, xã Công Bằng, huyện Pác Nặm	5.654.962.994	5.654.962.994	0	Phòng Kinh tế	
3	Nâng cấp cầu tràn Phiêng Puốc, xã Cao Tân, huyện Pác Nặm	1.441.754.082	1.441.754.082	0	Phòng Kinh tế	
4	Trường PTDTBT THCS Cao Tân	11.124.080.377	10.478.464.377	645.616.000	Phòng Kinh tế	
5	Đường Lũng Vài-Phiêng Muối (đoạn 2)	889.429.362	889.429.362	0	Phòng Kinh tế	
B	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.329.929.190	2.317.929.190	12.000.000		
I	Dự án 1- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất)	369.500.000	357.500.000	12.000.000		
1	Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Công Bằng	49.000.000	45.000.000	4.000.000	Phòng Văn hóa - Xã hội	
2	Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Cao Tân	2.500.000	2.500.000	0	Phòng Văn hóa - Xã hội	

TT	Nội dung	Kinh phí phân bổ			Đại diện chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NSDP		
A	B	I	2	3	4	5
3	Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Cổ Linh	318.000.000	310.000.000	8.000.000	Phòng Văn hóa - Xã hội	
II	Tiểu DA1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng ĐB DTTS&MN	1.960.429.190	1.960.429.190	0		
1	Đường Khuổi Ý Bản Pjao, xã Cao Tân	909.564.889	909.564.889	0	Phòng Kinh tế	
2	Đường Phja Bâ - Phja Sáng	132.100.000	132.100.000	0	Phòng Kinh tế	
3	Đường Nà Măn - Phiêng Muối	35.937.469	35.937.469	0	Phòng Kinh tế	
4	Đường Cốc Nọt - Thôm Tăng (đoạn 1)	143.100.000	143.100.000	0	Phòng Kinh tế	
5	Mương Nà Mậu-Phiêng Phát	54.442.503	54.442.503	0	Phòng Kinh tế	
6	Nâng cấp đường Mạ Khao-Phiêng Liễn	40.901.595	40.901.595	0	Phòng Kinh tế	
7	Nâng cấp đường Kéo Mèo -Nậm Đăm	321.374.692	321.374.692	0	Phòng Kinh tế	
8	Đường Nà Quạng-Lùng Pạp (đoạn 3)	95.535.331	95.535.331	0	Phòng Kinh tế	
9	Nhà Văn hoá thôn Phiêng Puốc xã Cao Tân	123.923.532	123.923.532	0	Phòng Kinh tế	
10	Nâng cấp Đường Nà Chảo - Nà Lại thôn Bản Sáng, xã Cổ Linh, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn	10.158.315	10.158.315	0	Phòng Kinh tế	
11	Đường từ đập tràn - Nà Nền thôn Nậm Nhì, xã Cổ Linh	19.400.281	19.400.281	0	Phòng Kinh tế	
12	Nhà văn hóa thôn Khuổi Trà, xã Cổ Linh	14.944.023	14.944.023	0	Phòng Kinh tế	
13	Nâng cấp Đường Cả Chi - Nậm Nhì, thôn Bản Sáng, xã Cổ Linh	59.046.560	59.046.560	0	Phòng Kinh tế	
C	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	200.907.944	165.907.944	35.000.000		
1	Nhà Văn Hóa Lùng Nghè	62.998.306	32.998.306	30.000.000	Phòng Kinh tế	

TT	Nội dung	Kinh phí phân bổ			Đại diện chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NSDP		
A	B	I	2	3	4	5
2	Nâng cấp Đường Nà Loỏng - Nà Muôi, thôn Bản Nghè, xã Cổ Linh, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn	13.683.638	13.683.638	0	Phòng Kinh tế	
3	Đường Nội thôn Lũng Vài, xã Cổ Linh	5.000.000	0	5.000.000	Phòng Kinh tế	
4	Đường Nà Mặn - Vằng Toòng	89.192.000	89.192.000	0	Phòng Kinh tế	
5	Đường Lấp Lý - Pác Khoang	13.414.000	13.414.000	0	Phòng Kinh tế	
6	Dự toán chưa phân bổ (tính cấp thừa)	16.620.000	16.620.000			
D	Nguồn xây dựng cơ bản trong nước	7.758.520.695	0	7.758.520.695		
I	Nguồn vốn XDCB theo phân cấp	6.807.628.012	0	6.807.628.012		
1	Nâng cấp các hạng mục phát triển du lịch khu vực Mù Là - Pác Nặm (giai đoạn 1)	6.807.628.012		6.807.628.012	Phòng Kinh tế	
II	Nguồn Tăng thu tiết kiệm chi	831.130.836	0	831.130.836		
1	Nhà thư viện trường PTDTBT THCS Công Bằng và Các hạng mục phụ trợ	668.134.000		668.134.000	Phòng Kinh tế	
2	Đảm bảo mặt bằng xây dựng trụ sở Công an xã Cao Tân	162.996.836		162.996.836	Phòng Kinh tế	
IV	Nguồn tỉnh hỗ trợ Quy hoạch chung xây dựng các xã giai đoạn đến năm 2030	119.761.847	0	119.761.847		
1	Quy hoạch chung xây dựng xã Cao Tân, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	58.354.000		58.354.000	Phòng Kinh tế	
2	Quy hoạch chung xây dựng xã Công Bằng, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn đến năm 2030	61.407.847		61.407.847	Phòng Kinh tế	

Phụ lục VI

BIỂU PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHUYÊN NGUỒN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024 CHUYÊN SANG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 30/9/2025 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Dự án/Tiểu dự án/Nội dung hoạt động	Dự toán phân bổ nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025			Trong đó:						Ghi chú
		Tổng số	SN giáo dục, đào tạo và DN	SN kinh tế	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương đối ứng			
					Tổng số	SN giáo dục, đào tạo và DN	SN kinh tế	Tổng số	SN giáo dục, đào tạo và DN	SN kinh tế	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	3.056.346.360	884.000.000	2.172.346.360	3.020.946.360	884.000.000	2.136.946.360	35.400.000	0	35.400.000	
+	Phòng Kinh tế xã Cao Minh	2.148.346.360	0	2.148.346.360	2.112.946.360	0	2.112.946.360	35.400.000	0	35.400.000	
+	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Cao Minh	24.000.000	0	24.000.000	24.000.000	0	24.000.000	0	0	0	
+	Trung tâm học tập cộng đồng xã Cao Minh	884.000.000	884.000.000	0	884.000.000	884.000.000	0				
A	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	141.577.568	0	141.577.568	138.177.568	0	138.177.568	3.400.000	0	3.400.000	
I	Chi tiết từng đơn vị	141.577.568	0	141.577.568	138.177.568	0	138.177.568	3.400.000	0	3.400.000	
1	Phòng Kinh tế xã Cao Minh	141.577.568	0	141.577.568	138.177.568	0	138.177.568	3.400.000	0	3.400.000	
II	Chi tiết theo từng dự án, thành phần	141.577.568		141.577.568	138.177.568		138.177.568	3.400.000		3.400.000	
1	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất	17.977.568		17.977.568	17.977.568		17.977.568	0		0	
+	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	<i>17.977.568</i>		<i>17.977.568</i>	<i>17.977.568</i>		<i>17.977.568</i>				
-	Phòng Kinh tế xã Cao Minh	17.977.568		17.977.568	17.977.568		17.977.568				
2	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo	123.600.000		123.600.000	120.200.000		120.200.000	3.400.000		3.400.000	
-	Phòng Kinh tế xã Cao Minh	123.600.000		123.600.000	120.200.000		120.200.000	3.400.000		3.400.000	
B	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	450.315.600		450.315.600	418.315.600		418.315.600	32.000.000		32.000.000	
I	Chi tiết từng đơn vị	450.315.600		450.315.600	418.315.600		418.315.600	32.000.000		32.000.000	

STT	Dự án/Tiểu dự án/Nội dung hoạt động	Dự toán phân bổ nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025			Trong đó:						Ghi chú
		Tổng số	SN giáo dục, đào tạo và DN	SN kinh tế	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương đối ứng			
					Tổng số	SN giáo dục, đào tạo và DN	SN kinh tế	Tổng số	SN giáo dục, đào tạo và DN	SN kinh tế	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Phòng Kinh tế xã Cao Minh	426.315.600		426.315.600	394.315.600		394.315.600	32.000.000		32.000.000	
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Cao Minh	24.000.000		24.000.000	24.000.000		24.000.000	0		0	
II	Chi tiết theo từng dự án, thành phần	450.315.600		450.315.600	418.315.600		418.315.600	32.000.000		32.000.000	
1	Nội dung thành phần số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch	426.315.600		426.315.600	394.315.600		394.315.600	32.000.000		32.000.000	
-	Phòng Kinh tế xã Cao Minh	426.315.600		426.315.600	394.315.600		394.315.600	32.000.000		32.000.000	
2	Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong xây dựng nông thôn mới	24.000.000		24.000.000	24.000.000		24.000.000	0		0	
+	Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phân hiện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM.	24.000.000		24.000.000	24.000.000		24.000.000				
-	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Cao Minh	24.000.000		24.000.000	24.000.000		24.000.000				
C	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.464.453.192	884.000.000	1.580.453.192	2.464.453.192	884.000.000	1.580.453.192	0	0	0	
I	Chi tiết từng đơn vị	2.464.453.192	884.000.000	1.580.453.192	2.464.453.192	884.000.000	1.580.453.192	0	0	0	
1	Phòng Kinh tế xã Cao Minh	1.580.453.192	0	1.580.453.192	1.580.453.192	0	1.580.453.192	0	0	0	
2	Trung tâm học tập cộng đồng xã Cao Minh	884.000.000	884.000.000	0	884.000.000	884.000.000	0	0	0	0	

STT	Dự án/Tiểu dự án/Nội dung hoạt động	Dự toán phân bổ nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025			Trong đó:						Ghi chú
		Tổng số	SN giáo dục, đào tạo và DN	SN kinh tế	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương đối ứng			
					Tổng số	SN giáo dục, đào tạo và DN	SN kinh tế	Tổng số	SN giáo dục, đào tạo và DN	SN kinh tế	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II	Chi tiết theo từng dự án, thành phần	2.464.453.192	884.000.000	1.580.453.192	2.464.453.192	884.000.000	1.580.453.192	0	0	0	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	1.329.303.582		1.329.303.582	1.329.303.582		1.329.303.582	0		0	
+	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	1.233.392.388		1.233.392.388	1.233.392.388		1.233.392.388				
-	Phòng Kinh tế xã Cao Minh	1.233.392.388		1.233.392.388	1.233.392.388		1.233.392.388				
+	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	95.911.194	0	95.911.194	95.911.194	0	95.911.194	0	0	0	
-	Phòng Kinh tế xã Cao Minh	95.911.194		95.911.194	95.911.194		95.911.194	0			
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	251.149.610		251.149.610	251.149.610		251.149.610				
+	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	251.149.610		251.149.610	251.149.610		251.149.610				
-	Phòng Kinh tế xã Cao Minh	251.149.610		251.149.610	251.149.610		251.149.610	0			
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	884.000.000	884.000.000		884.000.000	884.000.000					

STT	Dự án/Tiểu dự án/Nội dung hoạt động	Dự toán phân bổ nguồn năm 2024 chuyển sang năm 2025			Trong đó:						Ghi chú
		Tổng số	SN giáo dục, đào tạo và DN	SN kinh tế	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương đối ứng			
					Tổng số	SN giáo dục, đào tạo và DN	SN kinh tế	Tổng số	SN giáo dục, đào tạo và DN	SN kinh tế	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
+	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.</i>	884.000.000	884.000.000		884.000.000	884.000.000					
-	Trung tâm học tập cộng đồng xã Cao Minh	884.000.000	884.000.000		884.000.000	884.000.000					

Phụ lục VII

**BIỂU PHÂN BỐ NGUỒN TĂNG THU TIẾT KIỆM CHI CẤP HUYỆN (CŨ) NĂM 2024
CHUYỂN SANG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 30/9/2025 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Kinh phí phân bổ	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Tổng cộng	514.199.000		
I	Vốn sự nghiệp	420.000.000		
1	Kinh phí hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn	420.000.000	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Cao Minh	
II	Vốn đầu tư	94.199.000		
1	Kiên cố hóa kênh mương Năm Nhì xã Cổ Linh, huyện Pác Nặm	94.199.000	Phòng Kinh tế xã Cao Minh	

Phụ lục VIII

**BIỂU PHÂN BỐ NGUỒN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG CHUYỂN
NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 30/9/2025 của HĐND xã Cao Minh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Kinh phí phân bổ	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Tổng cộng	234.000.000	
	Kinh phí thực hiện trợ cấp lần đầu	234.000.000	
1	Trường MN Cổ Linh	70.200.000	
2	Trường MN Công Bằng	23.400.000	
3	Trường PTDTBT THCS Cổ Linh	70.200.000	
4	Trường PTDTBT THCS Công Bằng	23.400.000	
5	Trường PTDTBT THCS Cao Tân	46.800.000	